

VỀ CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC CỔ TRUYỀN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC CƯỜNG (*)

Việt Nam đã trải qua lịch sử hàng ngàn năm xây dựng và bảo vệ đất nước độc lập, tự chủ. Trong sự nghiệp vẻ vang ấy, Nhà nước đóng vai trò vô cùng quan trọng: vừa thực hiện chức năng giai cấp vừa thực hiện chức năng xã hội vì lợi ích chung của cộng đồng quốc gia, cộng đồng dân tộc trong cuộc đấu tranh sinh tồn chống giặc ngoại xâm và chống thiên tai có thể giáng xuống bất cứ lúc nào.

Nhà nước ở Việt Nam ra đời từ rất sớm và gắn liền với sự hình thành quốc gia, được xây dựng trên cơ sở những quy luật chung như ở các quốc gia khác trên thế giới, nhưng đồng thời lại có những nét riêng biệt, trong điều kiện nền văn hóa chính trị Việt Nam. Sự ra đời và tồn tại của Nhà nước cổ truyền Việt Nam thể hiện ở quyền lực của giai cấp thống trị nhưng đồng thời cũng thể hiện vai trò của người dân theo nguyên lý “*Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân*” (1, tr.203).

Nhà nước đầu tiên hình thành trên đất nước ta là Nhà nước Văn Lang. Nhà nước này ra đời vào khoảng thời gian giữa thiên niên kỷ thứ I trước CN trong những điều kiện kinh tế - xã hội tương đối phát triển. Các kết quả nghiên cứu cho biết, từ hàng chục ngàn năm trước đó, những người nguyên thủy sống trên

vùng đất miền Bắc Việt Nam ngày nay là một trong những cư dân đầu tiên phát minh ra nghề trồng trọt và chăn nuôi. Lúc đó, họ quy tụ lại dọc theo các vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam để sinh sống bằng nghề nông, chủ yếu là trồng lúa nước, lấy thóc gạo làm lương thực chính. Vào thời kỳ đó, trên cơ sở nghề luyện kim đã tương đối phát triển, cư dân ở các vùng đất màu mỡ này đã biết sử dụng các công cụ bằng đồng như lưỡi cày, lưỡi cuốc, liềm,... vào việc trồng trọt. Con người ở đây cũng đã biết thuần dưỡng trâu bò làm sức kéo trong sản xuất. Bên cạnh lúa mùa và lúa chiêm, người ta còn trồng lúa nếp, trồng các loại cây lấy quả, lấy củ, trồng dâu nuôi tằm, trồng bông lấy sợi. Các nghề thủ công như làm đồ gốm, đúc đồng, kéo tơ dệt lụa, đan lát, đánh cá, đóng thuyền... ra đời. Sự gia tăng các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và nghề thủ công đã tạo điều kiện cho việc trao đổi hàng hóa phát triển. Thoạt đầu mới chỉ là sự trao đổi sản phẩm trong nội bộ một làng hoặc giữa làng này với làng khác, sau đó là giữa các làng xa nhau, giữa vùng này với vùng khác theo đường bộ, đường sông.

(*) PGS.TS., Viện Sử học.

Kinh tế phát triển, từ lao động sản xuất đã bắt đầu có những sản phẩm “thừa” dẫn tới sự phân hóa xã hội ngay trong các công xã nông thôn. Trước hết là tầng lớp quý tộc, vốn là những quý tộc bộ lạc, do biết lợi dụng địa vị và chức năng của mình để chiếm các sản phẩm “thừa”, sản phẩm “thặng dư” làm của riêng. Kế đó là các thành viên công xã, là tầng lớp đông đảo nhất, được phân phối ruộng đất và tham gia vào việc sản xuất chung trên ruộng đất của công xã. Ngoài ra, còn có các “thần bộc”, “xảo xứng”, là tôi tớ trong các gia đình quý tộc.

Với các điều kiện kinh tế - xã hội như vậy, đặc biệt sự hình thành hai tầng lớp cơ bản là tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị đã dẫn đến sự ra đời của Nhà nước đầu tiên trên đất nước ta. Theo sách *Việt sử lược*, bộ sử viết từ thế kỷ XIV thì từ khoảng thế kỷ VII trước CN là thời kỳ Nhà nước Văn Lang ra đời trong điều kiện tình hình phân hóa giai cấp chưa thật sâu sắc. Tuy vậy, Nhà nước đã đảm đương chức năng *thống trị và chống giặc ngoại xâm cùng với chức năng xây dựng các công trình thủy lợi*. Tiếp đó, phát triển hơn một bước, từ năm 221 đến năm 179 trước CN là thời kỳ Nhà nước Âu Lạc.

Về thời kỳ Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc, có vấn đề về mối quan hệ giữa tổ chức nhà nước trung ương với các công xã nông thôn, đơn vị nhỏ nhất lúc đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy, *các công xã đều được tự trị, nhưng phải phục tùng tuyệt đối Nhà nước*. Phải làm các nghĩa vụ cống nạp cũng như cung cấp nhân lực cho Nhà nước khi phải chống giặc ngoại xâm hay khi có các việc xây dựng nặng nhọc hoặc chống thiên tai, bão, lụt,...

Sự ra đời của Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc đã tạo nên một nền tảng bền

vững cho quá trình bảo tồn và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam. Điều đó lý giải nguyên nhân vì sao mà sau đó, trong suốt quá trình hàng ngàn năm bị phong kiến phương Bắc xâm lược và thôn tính, đất nước bị sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc và phải chịu sự cưỡng chế, đồng hóa về văn hóa nhưng nhân dân ta vẫn liên tiếp nổi dậy, đấu tranh chống xâm lược, bảo tồn nền văn hóa của riêng mình với ý thức quốc gia, dân tộc mạnh mẽ và ý chí xây dựng nhà nước độc lập vô cùng mãnh liệt.

Rơi vào ách đô hộ của các triều đại thống trị phương Bắc, trước hết là nước Nam Việt của Triệu Đà năm 179 trước CN, tiếp theo đó là của các triều đại phong kiến kế theo nhau ở Trung Quốc, nước Âu Lạc bị chia thành quận, huyện. Bộ máy Nhà nước Âu Lạc bị xóa bỏ, thay vào đó là chính quyền đô hộ do Thứ sử, hoặc quan đô hộ đứng đầu. Ở các quận, huyện, có các viên quan Thái thú và Huyện lệnh đứng đầu. Giúp việc cho các viên quan cai trị có các cơ quan thu thuế, thu phú cống, bắt sưu dịch,... Bọn xâm lược cũng thành lập quân đội để bảo vệ chính quyền đô hộ, đàn áp sự nổi dậy của nhân dân ta,...

Xu hướng chung là bộ máy chính quyền đô hộ ngày càng được củng cố, tăng cường và tổ chức chặt chẽ hơn. Chính quyền đô hộ cho du nhập một số thành tựu của văn hóa Trung Hoa như Nho giáo, chữ Hán,... để làm công cụ thống trị và đồng hóa nhân dân ta.

Song, với sức sống mạnh mẽ và tinh thần yêu nước nồng nàn, khát vọng độc lập, tự chủ mãnh liệt của mình, nhân dân ta, hết thế hệ này đến thế hệ khác đã tiến hành cuộc đấu tranh kiên cường, anh dũng, đầy hy sinh, gian khổ trong hơn 10 thế kỷ liên chống lại kẻ thù và lập nên chính quyền nhà nước của riêng

mình. Đó trước tiên là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, sau khi thắng lợi, Trưng Trắc được suy tôn lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh (năm 40-43). Dù thời gian tồn tại ngắn ngủi, chính quyền Trưng Vương chưa có điều kiện xây dựng một cách có hệ thống mà chủ yếu dựa vào các Lạc tướng để cai quản nhân dân, nhưng việc làm có ý nghĩa của chính quyền độc lập, tự chủ của Trưng Nữ vương là *quyết định giảm thuế hai năm liền cho nhân dân* hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

Những thắng lợi ban đầu của cuộc khởi nghĩa Lý Bí đã dẫn tới việc tháng 2/544, Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Nam Việt đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân (tồn tại từ năm 544 đến năm 602) nhằm khẳng định niềm tự tôn dân tộc, mong muốn đất nước được mãi mãi vững bền, mãi mãi thanh xuân. Lý Nam Đế đặt kinh đô ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), cho dựng điện Vạn Thọ là nơi vua quan họp bàn việc nước, lập triều đình gồm hai ban văn – võ; cho đúc tiền “Thiên Đức thông bảo” lưu hành trong nước.

Sau khi Lý Bí mất (ngày 13/4/548), Triệu Quang Phục nối tiếp sự nghiệp của vua Lý Nam Đế. Ông lên làm vua, lấy niên hiệu là Triệu Việt Vương cho đến năm 571 khi Lý Phật Tử đoạt được toàn bộ quyền hành và tự xưng là Nam Đế (Hậu Lý Nam Đế). Nhưng không bao lâu sau, năm 602, nhà Tùy đưa quân sang xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến chống xâm lược Tùy do Lý Phật Tử tổ chức thất bại. Nhà nước Vạn Xuân sụp đổ. Đất nước rơi vào ách thống trị của nhà Tùy.

Thời gian nhà Tùy – Đường đô hộ nước ta, nhân dân ta tiếp tục đứng lên chống lại ách thống trị ngoại bang, giành quyền độc lập, tự chủ cho đất

nước. Tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (năm 687), Mai Thúc Loan (năm 722), Phùng Hưng (766-779), Dương Thanh (819-820),... Điểm nổi bật là, ở một số cuộc khởi nghĩa quy mô lớn, khi có điều kiện các thủ lĩnh hoặc tự mình hoặc được nhân dân suy tôn làm vua. Điều đó nói lên ý chí độc lập, tự chủ mạnh mẽ của nhân dân ta lúc đó.

Sự kiện quan trọng trong quá trình giành độc lập của nhân dân ta là việc Khúc Thừa Dụ “dấy nghiệp”, giành quyền tự chủ năm 905. Lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy chiếm đóng phủ thành Tống Bình, tự xưng là Tiết độ sứ - một chức vụ do nhà Đường đặt ra để cai trị nhân dân ta – Khúc Thừa Dụ đã bước đầu khéo léo lợi dụng bộ máy chính quyền đô hộ cũ nhằm thực hiện ý đồ chuyển sang giành quyền độc lập, tự chủ một cách thực chất và vững chắc.

Sau khi Khúc Thừa Dụ mất, Khúc Hạo tiếp tục phát huy ý chí tự lập tự cường, chăm lo xây dựng nền tảng độc lập, tự chủ của dân tộc. Ông đã tiến hành cải cách bộ máy hành chính, tích cực xây dựng một chính quyền độc lập từ Trung ương đến cấp xã, vừa làm công việc cai trị vừa thực hiện chức năng xã hội. Ông chia nước thành các đơn vị hành chính là lộ, phủ, châu, giáp, xã. Phương châm cải cách của ông mang sắc thái “thân dân” rõ rệt khiến bộ máy nhà nước gần gũi chứ không quá cách bức với nhân dân, là biểu hiện của một quan niệm văn hóa chính trị tiến bộ: “*Chính trị cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui*” (2, tr.218), viết gọn lại là: khoan, giản, an, lạc. Ông đã ra lệnh thực hiện bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi.

Công cuộc xây dựng nền tự chủ của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo từ năm 905 đã thực sự mở ra thời kỳ phát triển độc lập của Nhà nước ta mà các triều đại kế tiếp sẽ hoàn thành. Vì vậy, việc lấy chiến thắng Bạch Đằng năm 938 làm mốc mở đầu nền độc lập của nước ta mang nhiều ý nghĩa tượng trưng. Thực tế cho thấy chiến thắng quân sự vĩ đại ấy là hệ quả của các yếu tố văn hóa – chính trị của dân tộc ta được phát triển từ trước đó, gần nhất là từ việc “Họ Khúc dấy nghiệp” mà chúng ta đề cập ở trên.

Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, năm 939 Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa để tỏ ý nối tiếp quốc thống xưa của An Dương Vương. Ông bắt tay vào việc xây dựng một chính quyền Trung ương độc lập, đặt ra các chức quan văn – võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc trang phục của quan lại các cấp.

Từ sau khi Ngô Quyền lên ngôi vua cho đến năm 1400, có 5 triều đại kế tiếp nhau nắm quyền thống trị đất nước Đại Việt: Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần. Dưới các triều đại này, nhà nước được xây dựng ngày càng vững mạnh. Đó là những nhà nước độc lập của một quốc gia có chủ quyền và luôn luôn sẵn sàng bảo vệ chủ quyền đã giành được. Các chiến công lừng lẫy chống quân Nam Hán năm 938, chống Tống năm 981 và ba lần chống Mông – Nguyên vào các năm 1258, 1285 và 1288 đã nói lên điều ấy. Bộ máy nhà nước thời Ngô, Đinh, Tiền Lê dẫu còn đơn giản, các hoạt động của nhà nước chưa được thể chế hóa, việc lựa chọn quan lại chưa có chế độ rõ ràng nhưng đã là nền tảng, là cơ sở cho sự phát triển hoàn chỉnh của bộ máy nhà nước ở các thời kỳ tiếp theo.

Từ thời Lý – Trần, Nhà nước cổ truyền Việt Nam được xây dựng hoàn

chỉnh và ngày càng có quy củ. Lúc này, Hoàng đế nước Đại Việt đóng đô ở Thăng Long, nơi được Lý Thái Tổ coi là “ở vào nơi trung tâm trời đất, có thể rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ vì ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỉ nơi này là thắng địa” (3). Lúc này, nhà vua nắm trong tay mọi quyền hành chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao... và luôn có một hệ thống đại thần giúp việc, gần với các làng xã, với người dân. Đứng đầu các quan đại thần có Thái úy (thời Lý) hay Tướng quốc (thời Trần). Bên dưới các đại thần có ty Hành khiển gồm các chức quan làm việc ở các sảnh như Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh,... Các chức quan này chịu trách nhiệm chỉ đạo việc thực hiện các đạo sắc, dụ của nhà vua. Từ thời Lý, đã có cơ quan chuyên lo xử án, giám sát hình ngục. Đó là cơ quan bộ Hình và Thẩm hình viện. Đôi khi, nhà vua cũng trực tiếp xét xử những vụ kiện cáo trong dân. Ví như tháng 7/1065, vua Lý ra điện Thiên Thánh để xét kiện. Mỗi khi có dịp lễ hội, cầu đảo thời tiết thay đổi, hoặc khi mới lên ngôi, nhà vua ra lệnh chẩn tế, giảm niên hạn hay tha bớt tù

Để tạo sự gần gũi giữa triều đình với người dân, vào thời Lý Anh Tông, triều đình có đặt hòm bằng đồng để thu nhận thư ban. Thời Trần, sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào đầu năm 1293 có viết trong cuốn *An Nam tức sự* như sau: “Trong nước có một cái lầu, trong đặt quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca, tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông” (4, tr.189).

Thời Lý – Trần, cả nước chia thành các lộ (thời Lý có 24 lộ, thời Trần có 12

lộ), do các An phủ sứ đứng đầu. Dưới lộ có phủ, huyện, châu do các tri huyện, tri châu cai quản. Đơn vị hành chính thấp nhất là xã, đứng đầu là các đại, tiểu tư xã cùng một số quan phụ trách các lĩnh vực an ninh, thuế khóa.

Nhà nước Lý – Trần đặc biệt quan tâm đến sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Triều đình cho thành lập Ty khuyến nông trong đó có 2 chức quan: Hà đê sứ và Đồn điền sứ. Pháp luật thời Lý – Trần đều rất chú trọng bảo vệ sản xuất nông nghiệp, như có những điều khoản về việc bảo vệ trâu bò và các công trình thủy lợi, chăm lo việc sản xuất của nhân dân. Luật cũng coi việc xây dựng và sửa chữa đê điều là công việc của toàn dân, kể cả triều đình. Vào tháng 6, tháng 7 hàng năm, các quan Hà đê sứ phải trông coi cẩn thận: *“Nếu biếng nhác không làm tròn nhiệm vụ đến nỗi dân cư trôi dạt, lúa má bị ngập sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiêu phạt”* (5).

Với những điều nêu trên, chức năng xã hội của tổ chức nhà nước được thể hiện rõ rệt.

Như vậy, bắt đầu từ thời Lý, ngoài chức năng quân sự, chức năng tài chính và chức năng quản lý công cộng, nhà nước còn tích cực thực hiện các chức năng kinh tế và chức năng văn hóa- xã hội. Chức năng kinh tế thể hiện trong việc quan tâm đến phát triển nông nghiệp, việc vua cày ruộng tịch điền, làm luật về bảo vệ trâu bò, mùa màng, việc sử dụng và giải quyết khi có tranh chấp đất đai, còn chức năng văn hóa – xã hội thể hiện qua việc xây dựng chùa chiền và các công trình văn hóa lớn như tháp, đền đài, việc cứu tế cho nhân dân bị thiên tai tàn phá... Trong thời kỳ này, công cuộc khẩn hoang và xây dựng các công trình thủy lợi được

tiến hành với quy mô lớn. Cùng với việc mở rộng vùng cư trú ra khắp đồng bằng châu thổ sông Hồng, nhà nước đã rất chú ý đến công tác đắp đê, đào kênh, khơi máng. Năm 1077, nhà Lý cho đắp đê sông Như Nguyệt dài 67.380 bộ. Năm 1103, Vua xuống chiếu cho dân trong và ngoài kinh thành đến đắp đê ngăn nước (theo 6, tr.112). Nhà nước cũng cho đắp đê Cơ Xá chạy dọc Yên Phụ đến Lương Yên.

Đến đời Trần, để thực thi chức năng xã hội quan trọng là xây dựng và quản lý đê điều, thủy lợi và mở mang công cuộc khẩn hoang, phát triển nông nghiệp, triều đình đặt chức Hà đê sứ và Đồn điền sứ. Hệ thống chuyên trách này đến đời Lê phát triển tới tận xã. Ở mỗi xã có người chuyên trách về thủy lợi và khai hoang. Đến đời Nguyễn, tình hình trên vẫn được duy trì với các chức vụ *Hà đê sứ* và *Doanh điền sứ*

Về việc vua cày ruộng tịch điền, sử sách có ghi lại như sau: Năm 1038, *“Mùa xuân, tháng 2, vua (Thái Tông) ngự ra Bó Hải Khẩu cày ruộng tịch điền, sai quan dọn cỏ đắp đàn. Vua thân tế thần Nông, xong cầm cày muốn làm lễ tự cày. Các quan tả hữu có người can rằng: ‘Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế’. Vua nói: ‘Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì để xướng xuất thiên hạ’. Thế rồi, đẩy cày 3 lần rồi thôi”* (7, tr.214).

Hình thức cày ruộng tịch điền không chỉ phản ánh tư tưởng trọng nông mà còn nói lên mối quan hệ gần gũi giữa vua quan triều đình với nhân dân.

Một biểu hiện khá đặc biệt của văn hóa – chính trị Việt Nam xưa là việc *lựa chọn quan lại cho bộ máy nhà nước*. Thoạt đầu, các quan lại được lựa chọn theo hai định chế: tuyển cử và nhiệm

cử. Đến thời Lý, năm 1075, dưới triều vua Lý Nhân Tông, khoa thi Nho học đầu tiên được tổ chức, lấy đỗ 10 người, sau đó bổ làm quan lại trong triều. Nhưng phải đến thời Trần, các khoa thi Nho học mới trở thành thông lệ. Năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông, nhà nước mở khoa thi Thái học sinh đầu tiên. Từ đó cứ 10 năm lại tổ chức thi. Ngoài ra, để tuyển nhân viên trong các cơ quan, triều đình còn mở các kỳ thi lại viên. Vì vậy, bộ máy quan lại *không chỉ bao gồm những người xuất thân từ tầng lớp quý tộc mà rất nhiều người từ tầng lớp bình dân*. Về việc sử dụng nhân tài, chỉ riêng thời Trần Anh Tông, Phan Huy Chú đã có nhận xét: “*Các bậc tế phụ thời Anh Tông thường thường là nhiều danh thân, về dòng tôn thất có người do công lao danh vọng mà làm tướng; về phái nho học, có người do văn chương học vấn làm chức tế, chỉ có tài là được cất đặt không câu nệ về tư cách (xuất thân)*” (8, tr.190).

Đầu thế kỷ XV, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đang có nhiều khó khăn, khủng hoảng, quân Minh nhân cơ hội ấy đưa 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Nhà Hồ, kế tiếp theo nhà Trần, không tập hợp được lực lượng toàn dân nên cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược thất bại, Nhà Minh phá bỏ cơ cấu của Nhà nước Đại Việt độc lập, đưa nước ta trở lại chế độ quận, huyện. Ngoài việc tiến hành vơ vét tài nguyên, áp bức bóc lột nhân dân ta thậm tệ, chúng còn thi hành chính sách rất thâm độc là phá hủy, tịch thu các nguồn thư tịch và các di sản văn hóa dân tộc với âm mưu đồng hóa nhân dân ta, điều mà trong cả ngàn năm trước, khi tiến hành xâm lược và đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến Trung Quốc không thực hiện được.

Nhưng ách đô hộ của nhà Minh trên đất nước ta kéo dài không được bao lâu. Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã vùng lên khởi nghĩa, sau 10 năm chiến đấu gian khổ, đuổi được quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giành lại nền độc lập cho đất nước, lập nên triều Lê.

Trong điều kiện phải tập trung sức lực để xây dựng đất nước sau chiến tranh, giải quyết những vấn đề phức tạp do tình hình kinh tế - xã hội đặt ra như: chế độ tư hữu phát triển, đồng tiền ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống, những tệ nạn quan lại tư lợi, ăn của đút gia tăng..., triều đình nhà Lê đã có nhiều biện pháp nhằm thực hiện một cuộc cải cách hành chính lớn theo hướng pháp quyền. Đặc biệt, từ thời Lê Thánh Tông, trên cơ sở sưu tập tất cả các điều luật, các văn bản pháp luật đã ban bố và thi hành trong các đời trước, được sửa chữa, bổ sung và hoàn chỉnh, nhà nước đã ban hành một bộ luật lớn gồm 722 điều, chia làm 6 quyển, 13 chương gọi là *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*, hay còn gọi là *Luật Hồng Đức*. Đây là một bộ luật tiến bộ thời ấy, bao gồm những điều khoản về dân sự, quân sự, ruộng đất, hôn nhân và gia đình, thừa kế, các hình phạt cùng chế độ ưu đãi.

Bộ *Luật hình triều Lê*, dù thể hiện rõ những nội dung nhằm bảo vệ quyền thống trị của triều đình, nhưng vẫn thể hiện rõ ý chí duy trì mối quan hệ gần gũi giữa tập đoàn thống trị với nhân dân và thực hiện chức năng xã hội. Luật hình triều Lê đã thừa nhận ít nhiều quyền lợi của người phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, của những người nghèo khổ trong xã hội. Ví như trong quy định về kết hôn, bộ luật đề cao tín nghĩa, không cho phép sự bội ước sau

khi đã đính hôn. Điều 308 cho phép người vợ có quyền đệ trình và xin bỏ chồng nếu người chồng bỏ rơi vợ trong 5 tháng. Hoặc điều 387 nêu rõ về mặt kinh tế, người con gái được hưởng quyền thừa kế tài sản cùng với con trai. Trường hợp không có con trai, con gái được giao đất hương hỏa để cúng cha mẹ, tổ tiên. Trong gia đình, người phụ nữ vẫn có quyền sở hữu về tài sản. Khi ly hôn, pháp luật công nhận cho người vợ có quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình và được chia số tài sản chung do hai vợ chồng gây dựng

Những điều trên đây quả là hiếm thấy trong xã hội cổ truyền phương Đông chịu ảnh hưởng của Nho giáo với chủ trương “Tam tòng, tứ đức”, coi thường phụ nữ. Quan điểm tiến bộ và nhân đạo đối với người phụ nữ của bộ luật ghi nhận một thực tế lịch sử về vai trò của họ trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc của dân tộc cũng như trong lao động sản xuất, xây dựng đất nước, đồng thời thể hiện truyền thống coi trọng phụ nữ của dân tộc Việt Nam.

Trong *Luật hình triều Lê*, ngoài các nguyên tắc cơ bản như: nguyên tắc bảo vệ, củng cố chế độ quân chủ phong kiến, chế độ tư hữu về ruộng đất, củng cố hệ tư tưởng thống trị đương thời mà hạt nhân là Nho giáo còn có nguyên tắc mang tính xã hội và mang tính nhân đạo. Nguyên tắc này được thể hiện ở chính sách xử lý nhân đạo với một số người phạm tội nhất định, như phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em,... Đó là các điều 1, điều 16, 17, 18, 19. Theo điều 16 thì: “*Những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng những người bị phế tật, phạm tội từ lưu trở xuống đều cho chuộc bằng tiền... Từ 90 tuổi trở lên, 7 tuổi trở xuống dù có bị tội chết cũng không hành hình, nếu có kẻ nào xui xiểm thì bắt*

tội kẻ xui xiểm, nếu ăn trộm có tang vật thì kẻ nào chứa chấp tang vật ấy phải bồi thường. Nếu ai xét ra tình trạng đáng thương, hay tài năng đáng tiếc thì đặc cách cho được khỏi phải thích mắt”. Điều 17 quy định: “*Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật mới phát giác, thì xử tội theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ mà già cả tàn tật, thì cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác, thì xử tội theo luật khi còn nhỏ*” (9, tr.40,41).

Những điều luật theo nguyên tắc mang tính đạo đức, cũng như một số điều bảo hộ cho những quyền tư hữu hợp pháp, quyền “*con cái được phép ra ở riêng trong khi cha mẹ còn sống*” thể hiện nét riêng biệt của nước Việt Nam truyền thống khác với nền văn minh Đông Á gần gũi như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên cùng chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Truyền thống văn hóa chính trị ấy, chính là “*phong tục cổ Việt Nam*”, nó mang tính truyền thống mà ngay từ cuối thế kỷ XVIII, Samuel Baron đã mô tả là: Các vua Việt Nam “*rất tôn sùng các luật lệ cũng như phong tục cổ và đã ứng xử hành động theo đúng tinh thần đó*” (theo 10, tr.94-95).

Khi nghiên cứu về những nét đặc trưng của bộ Luật hình triều Lê, nhiều tác giả nước ngoài đã đánh giá rất cao về trình độ văn minh mà dân tộc Việt Nam đã đạt được vào khoảng thời gian này trong mối tương quan với các quốc gia khác lúc đó. Oliver Oldman, Chủ nhiệm khoa Á Đông Trường Đại học Harvard cho rằng: “*Chúng ta cũng thấy trong nhiều thế kỷ đã qua, sự cố gắng của nước Việt Nam thời Lê, một sự nỗ lực thường xuyên đối với việc xây dựng một nhà nước dân tộc mạnh và bảo hộ cho những quyền tư hữu hợp pháp tiến bộ với nhiều sự tương đương về chức*

năng so với những quan niệm pháp luật phương Tây cận đại” (9, tr.19).

Trong việc xây dựng nhà nước, thời Lê cũng có những biểu hiện đặc biệt, mang những yếu tố truyền thống trong việc thực hiện chức năng xã hội của chính quyền cai trị. Mặc dù không đề cao nguyên tắc “thân dân” như các triều đại trước, và đặt nhiệm vụ xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền mạnh thể hiện trong câu nói của các sử gia bàn về Lê Thái Tổ “*định luật lệ, chế lễ nhạc,... đặt quan chức, lập phủ huyện*” (11, tr.77), thì các vị vua của vương triều Lê sơ cũng rất thấm nhuần nguyên tắc củng cố quyền lực của chế độ, trước hết phải chăm lo đến cái gốc của nước là dân chúng. Đó chính là truyền thống dân bản, an dân của các nhà nước cổ truyền Việt Nam với chức năng xã hội đi cùng với chức năng cai trị. Vua Lê Thánh Tông cho rằng, chức năng của nhà nước là phải “*trọng lễ nghĩa, khuyến nông tang: lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để đủ cơm áo, hai việc cần kíp ấy của chính sự, là chức trách của các thú mục*” (11, tr.292). Còn vua Lê Nhân Tông thì từng quan niệm “*thương người làm ruộng, yêu nuôi nhân dân*” (11, tr.133).

Lê Thánh Tông cũng khẳng định trách nhiệm của người đứng đầu nhà nước, các “*đạo lớn đế vương*” là “*thương yêu dân chúng kính trời xanh*” (12), là luôn “*làm chủ muôn dân, muốn cho đều được giàu đủ, mạnh khỏe để đến thịnh trị*” (11, tr.200). Những biện pháp thể hiện chính sách nhân bản của Nhà nước thời Lê thể hiện cụ thể qua việc chăm lo, ổn định đời sống nhân dân, chủ yếu về mặt kinh tế, “*khuyến khích nông tang*”, ban hành phép quân điền chia ruộng công cho làng xã, đào kênh sông dẫn nước, tổ chức cầu đảo khi hạn hán,

sâu bệnh, đại xá, miễn thuế khi mất mùa,... Hoặc trong việc xử án, Nhà nước quy định “*phải có quan Đại lý tự cho người tù kêu oan, để tiện việc bẻ bác*” (11, tr.217). Đây là những điểm tiến bộ của pháp luật và nguyên tắc thi hành pháp luật của Nhà nước thời Lê.

Thời Lê, Nhà nước thực hiện nhiều biện pháp nhằm phát triển kinh tế, trước hết là kinh tế nông nghiệp như mở mang việc khai hoang, chăm lo đắp đê, bảo vệ mùa màng, tích cực xây dựng các công trình thủy lợi, thực hiện chính sách “*ngụ binh ư nông*” triệt để hơn. Sự quan tâm của Nhà nước thời Lê đối với việc phục hồi và phát triển kinh tế một mặt xuất phát từ yêu cầu của đất nước sau chiến tranh, mặt khác nói lên sự quan tâm của chính quyền độc lập đối với dân chúng. Sau khi đuổi hết quân Minh, giải phóng đất nước, nhà Lê cho 25 vạn quân giải ngũ về làm ruộng, khôi phục sản xuất trên ruộng đất bấy lâu bị bỏ hoang vì chiến tranh, đồng thời kêu gọi nhân dân phiêu tán trở về quê cũ, cùng nhau xây dựng lại xóm làng, quê hương. Triều đình giao cho các quan phủ, huyện có nhiệm vụ đốc thúc và khuyến khích nhân dân khai phá hết ruộng đất bỏ hóa, giúp đỡ nhân dân trồng trọt và bảo vệ mùa màng. Vua Lê Thánh Tông đã từng dụ các quan Thừa ty, Hiến ty, Phủ, Huyện như sau: “*Về việc dân sự tầm thường như là đại hạn mà không đảo, nước lụt mà không khơi, việc lợi mà không làm, việc hại mà không trừ, có cai trị mà không cầu đảo thì phải xử tội lưu*”.

Nhà nước cũng đưa ra chủ trương khuyến khích và tổ chức cho nhân dân khai hoang, mở rộng diện tích canh tác. Để giúp cho công cuộc khai hoang, vua Lê Thánh Tông cho đắp một hệ thống đê biển mang tên đê Hồng Đức.

Nhà Lê rất chăm lo đến thủy lợi, đê điều. Ở các phủ thừa tuyên đều có các chức Hà đê chuyên chăm lo phối hợp với các quan phủ, huyện trông nom và sửa, đắp đê điều.

Pháp luật của nhà Lê có những điều khoản thể hiện sự quan tâm rất cụ thể đến nông nghiệp và bản thân người nông dân. Như, Nhà nước quy định mọi công trình xây dựng cần điều động dân phu đều phải tránh những khi thời vụ cày cấy, gặt mùa: *“Hễ công việc gì có hại cho nghề nông thì không được khinh động sức dân”*. Để giảm bớt tình trạng những kẻ giàu có và quyền thế thường chấp chiếm bất hợp pháp ruộng đất của những người nghèo và biến họ thành những nông nô hoặc gia nô, Nhà nước thời Lê ra đạo luật vào năm 1463 cấm các gia đình quyền thế không được gây chuyện tranh cãi về ruộng đất của nông dân nghèo và cưỡng bức họ phải bán ruộng (trích theo 10, tr.39). Để bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, năm 1489, vua Lê Thánh Tông ra lệnh cấm giết trâu bò ban đêm. Tội ăn trộm trâu bò trừng phạt rất nặng.

Cùng với việc phát triển nông nghiệp, Nhà nước thời Lê cũng có nhiều biện pháp nhằm phát triển công thương nghiệp: mở nhiều trung tâm thủ công nghiệp, nhiều chợ búa để trao đổi hàng hóa, thống nhất tiền tệ và đơn vị đo lường.

Thời kỳ này, Nhà nước rất chú ý phát triển văn hóa, nghệ thuật, sử học, giáo dục. Trên cơ sở tiếp tục phát huy những thành tựu giáo dục của các triều đại trước, nhà Lê quyết định biến chế độ khoa cử thành phương thức chính tuyển lựa quan lại và như vậy, cũng như ở triều đại trước, không chỉ có con nhà dòng dõi, quý tộc mà cả con nhà bình

dân cũng có điều kiện học hành và thi cử, đỗ đạt để làm quan. Nhà sử học Phan Huy Chú cho biết: *“Quan trong ở Đai, Viện, quan ngoài ở địa phương hồi ấy, đều dùng người đỗ Tiến sĩ”*, *“Đến như người ứng vụ các vệ, thuộc lại các nha đều lấy người trúng trường ra làm quan”* và *“Lê Thánh Tông, năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), thi viết và thi tính, lấy đỗ 290 người bổ làm thuộc lại các nha môn trong ngoài (Phép thi: trường thứ nhất viết cổ văn, trường thứ nhì viết chữ Chân và chữ Thảo, trường thứ ba thi làm tính)”* (13, T.I, tr.566).

Do chú ý phát triển văn hóa, giáo dục, tuyên dương những người tài cao, học rộng, Nhà nước thời Lê đặt ra lễ xướng danh, lễ vinh quy và khắc tên tuổi những người đỗ Tiến sĩ trên bia đá dựng ở Văn Miếu. Những biện pháp trên đã thu hút được sự tham gia của đông đảo các tầng lớp trong xã hội vào việc phát triển giáo dục. Theo sử cũ, khoa thi Hội năm 1463 có 1.400 thí sinh, năm 1514 có tới 5.700 thí sinh. Chỉ tính riêng 38 năm dưới thời Lê Thánh Tông, Nhà nước đã mở 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 501 Tiến sĩ, trong đó có 9 Trạng nguyên.

Nhà sử học Phan Huy Chú từng nhận xét: *“Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (1470-1497). Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém”* (13, T.III, tr.12). Văn hóa khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (1470-1497). Giáo dục phát triển đã tạo điều kiện cho đất nước xuất hiện nhiều tên tuổi làm vẻ vang cho nền văn hóa dân tộc như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Trực, Nguyễn Mộng Tuân, Phan Phu Tiên, Lương Thế Vinh...

Nhưng nhà Lê cũng chỉ hưng thịnh được đến thế kỷ thứ XVI thì suy vi. Nước ta rơi vào tình trạng cát cứ và chiến tranh liên miên. Tình trạng đó đã dẫn đến việc triều đại Tây Sơn được thành lập sau khi phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ và giành thắng lợi, người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ lãnh đạo nhân dân ta đánh đổ các thế lực phong kiến cát cứ và nhất là đánh bại các cuộc xâm lược của quân Xiêm và quân Thanh, mở đầu cho việc thống nhất đất nước sẽ được hoàn thành vào thời kỳ sau đó.

Song, triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại trong thời gian ngắn (từ năm 1789 đến năm 1802) rồi bị thế lực Nguyễn đánh bại. Tuy vậy, Nhà nước Tây Sơn cũng có những đóng góp nhất định về pháp luật trong việc xây dựng đất nước. Điều đó thể hiện trong các văn bản như *Chiếu lên ngôi* của Hoàng đế Quang Trung (1789), *Chiếu cầu hiền*, *Chiếu khuyến nông* nhằm “phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang”, *Chiếu lập học* “khuyến khích các xã mở trường học”.

Nhà Nguyễn thay nhà Tây Sơn đã tích cực xây dựng Nhà nước quân chủ chuyên chế một cách quy mô và chặt chẽ để bảo vệ quyền lợi của tập đoàn thống trị và dòng họ mình. Mọi hoạt động lớn nhỏ của quốc gia, trong đối nội và đối ngoại đều tập trung vào tay nhà vua. Khuynh hướng tập trung quyền lực như vậy được thể hiện từ thời Gia Long, ông vua đầu tiên của triều Nguyễn, và đặc biệt phát triển dưới thời Minh Mạng. Về luật pháp, Nhà nước thời Nguyễn cho ban hành bộ *Hoàng triều luật lệ* (Luật Gia Long) gồm 398 điều chia làm 7 chương. Bộ luật này không còn mang những yếu tố dân tộc, yếu tố nhân bản như *Luật hình triều Lê* mà mang nặng *yếu tố chuyên chế* phản ánh ý nguyện

tăng cường sự thống trị bằng bạo lực nhằm bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Các điều khoản của *Hoàng triều luật lệ* tỏ ra rất hà khắc. Ví như chương *Hình luật* gồm 166 điều, trong đó nêu rõ tội chống lại nhà nước bị trừng phạt rất nặng, người phạm tội phải xử lăng trì, những người thân của tội phạm gồm ông, cha, con, cháu, anh, em từ 16 tuổi trở lên đều bị xử chém, người thân khác bị bắt làm nô tỳ cho các nhà quan.

Như vậy, một trong những nội dung của văn hóa – chính trị truyền thống trong việc xây dựng Nhà nước cổ truyền Việt Nam với chức năng xã hội mà chúng tôi trình bày ở trên là một nhà nước có *xu hướng gần dân, thân dân mang tính dân sinh*. Đó là một Nhà nước coi việc chăm sóc an sinh xã hội là trách nhiệm của riêng mình, coi trách nhiệm của người cầm quyền, của bộ máy cai trị là “*phải lo cho dân có cơm ăn, áo mặc, xã hội phong hóa tốt đẹp. Dân đói rét, trộm cắp, lụt lội người cầm quyền phải chịu trách nhiệm*” (14, tr.97). Dưới triều Nguyễn, nội dung trên đã bị tính chất chuyên chế, hà khắc lấn át.

Một nội dung của văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam với chiều cạnh xã hội trong quá trình phát triển đất nước mà chúng tôi muốn trình bày bên cạnh bộ máy nhà nước còn có *sự tồn tại phổ biến mang tính chất tự trị của công xã nông thôn*. Trong những công xã đó, người nông dân đã sớm kết hợp ý thức bảo vệ xóm làng, quê hương với ý thức quốc gia dân tộc rõ nét, gắn liền *làng* với *nước*. Họ vẫn duy trì bền vững những quan hệ cộng đồng chặt chẽ, duy trì tình làng, nghĩa xóm, những phong tục tập quán, những tín ngưỡng dân gian do cha ông để lại. Đối với các làng xã cổ truyền Việt Nam, các tôn giáo và học

thuyết chính trị - xã hội từ bên ngoài như Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo muốn nhập vào đều phải có sự hòa hợp với những tín ngưỡng dân gian đó. Tất cả, dù dưới dạng thần quyền hay thế quyền, đều nhằm phục vụ các nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần của người dân, cũng như phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, phục vụ chính cuộc sống của người dân.

Có thể nói, trong nhiều thế kỷ thuộc thời kỳ lịch sử cổ trung đại, nhân dân và các tầng lớp thống trị ở nước ta đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng một nhà nước độc lập, với lòng mong muốn đưa đất nước phát triển, xã hội ngày càng ổn định... Từ trong công cuộc xây dựng Nhà nước cổ truyền ấy đã biểu hiện một nền văn hóa chính trị Việt Nam mà nội dung chủ yếu là rất coi trọng độc lập, tự chủ, coi trọng mối quan hệ gắn bó giữa lợi ích của vương triều với lợi ích chung của xã hội thể hiện qua việc coi trọng yếu tố người dân theo nghĩa “*khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc*” và “*chúng chi thành thành*” (ý chí của dân chúng là bức thành giữ nước) của Trần Quốc Tuấn, hoặc tư tưởng nhân nghĩa như Nguyễn Trãi từng viết: “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*” (1, tr.77).

Những nội dung vì độc lập của dân tộc, vì sự tự chủ của quốc gia và tính chất “thân dân” của các vương triều tiến bộ trong lịch sử Việt Nam qua việc thực hiện các chức năng xã hội của chính quyền là di sản quý báu mà các thế hệ trước đây để lại cho chúng ta trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trãi toàn tập. H.: Khoa học xã hội, 1976.
2. Khâm định Việt sử thông giám cương mục (T.I). H.: Giáo dục, 1998.
3. Chiếu dời đô trong Đại Việt sử ký toàn thư, quyển Chi nhị, bản dịch năm 1998 của Viện Sử học.
4. Trương Hữu Quýnh (chủ biên). Đại cương lịch sử Việt Nam (tập I). H.: Giáo dục, 1997.
5. Cao Hùng Trưng. An Nam chí nguyên. Tạp chí *Văn Sử Địa*, số 20.
6. Việt sử lược. H.: Sử học, 1960.
7. Đại Việt sử ký toàn thư (T.I). H.: Khoa học xã hội, 1972.
8. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (T.I). H.: Sử học, 1961.
9. Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê). Bản dịch của Viện Sử học. H.: Pháp lý, 1991.
10. Yu Insun. Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII. H.: Khoa học xã hội, 1994.
11. Đại Việt sử ký toàn thư (T.III). H.: Khoa học xã hội, 1972.
12. Thơ văn Lê Thánh Tông (chủ biên: Mai Xuân Hải). H.: Khoa học xã hội, 1986.
13. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (T. I, III). H.: Khoa học xã hội, 1992.
14. Nguyễn Hồng Phong. Văn hóa chính trị Việt Nam, truyền thống và hiện đại. H.: Văn hóa – Thông tin, 1998.